

QUYẾT ĐỊNH

Chỉ định Phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 3 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 3 tháng 01 năm 2008;

Căn cứ Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 54/2011/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu năng lực phòng thử nghiệm về chất lượng, an toàn thực phẩm Nông lâm thủy sản và muối;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Phòng thử nghiệm thuộc Chi nhánh Cần Thơ - Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh - Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh là Phòng thử nghiệm ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mã số phòng thử nghiệm: **LAS-NN 48**

Điều 2. Phòng thử nghiệm thuộc Chi nhánh Cần Thơ - Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh được tham gia phân tích các chỉ tiêu lĩnh vực Thủy sản, Nông sản, Thực phẩm, Thuốc thú y, Thuốc thú y Thủy sản, Thuốc Bảo vệ Thực vật, Phân bón, Thức ăn chăn nuôi, Nước dùng trong nông nghiệp tại Danh mục các phép thử đính kèm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực 03 (ba) năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định nêu tại Điều 24, Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

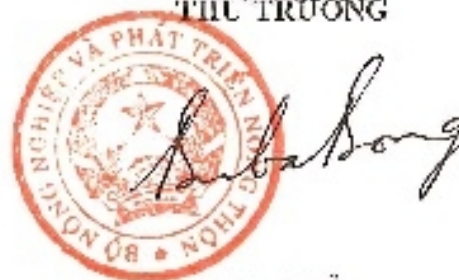
Điều 5. Quyết định này thay thế các Quyết định số: 311/QĐ-CN-TĂCN ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Cục trưởng Cục Chăn nuôi; 101/QĐ-TT-QLCL ngày 01 tháng 4 năm 2011 của Cục trưởng cục Trồng trọt; 118/QĐ-TT-QLCL ngày 07 tháng 4 năm 2011 của Cục trưởng Cục Trồng trọt; 118/QĐ-BNN-QLCL ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 6. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Giám đốc Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh - Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Các Tổng cục/Cục thuộc Bộ (để ph);
- Lưu: VT, KHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Bá Bổng

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ

(Ban hành kèm theo Quyết định số **3075**/QĐ-BNN-KHCN ngày **11** tháng 12 năm 202
của Bộ trưởng Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) / Phạm vi đo	Phương pháp thử
I	LĨNH VỰC THỦY SẢN, NÔNG SẢN, THỰC PHẨM			
1.	Xác định hàm lượng Nitrofurantol metabolites: AOZ, AMOZ, SEC, AHD	Thực phẩm, Thủy sản	0,1 µg/kg	Ref. Journal of Chromatography A 939 (2001) 49 – 58; Ref.FDA .USA CASE.SK.0025/1 LC/MS/MS
2.	Xác định hàm lượng Trifluraline	Thực phẩm, Thủy sản	0,3 µg/kg	Ref. Thermo Scientific Technical Note 10238 Ref. J.Pestic.Sci, 30(4), 368-377 (2005) CASE.SK.0030/1 – GC
3.	Xác định hàm lượng Chloramphenicol	Thực phẩm, Thủy sản	0,05 µg/kg	Ref. FDA .USA CASE.SK.0021/1 LC/MS/MS
4.	Xác định hàm lượng Malachite green, leuco Malachite green	Thực phẩm, Thủy sản	0,1 µg/kg	(Ref Journal of Chromatography A, 1177(2008), 58-76; Journal of Chromatography B 857 (2007) 142-148; Ref US Food and Drug Administration No 4395 Volume 23 (May 2007) Ref. Analysis of Pesticide Residues in Apples using Aligent Sampli- QQuEChERS AOAC Kit by LC/MS/MS Detection-Aligent Technologies CASE.SK.0027/1 LC/MS/MS
5.	Xác định hàm lượng Crystal violet, Leuco Crystal violet, Brilliant green	Thực phẩm, Thủy sản	0,5 µg/kg	Ref. US Food and Drug Administration No 4395 Volume 23 (May 2007)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /Phạm vi đo	Phương pháp thử
				Ref. Analysis of Pesticide Residues in Apples using Aligent Sampli- QQuEChERS AOAC Kit by LC/MS/MS Detection-Aligent Technologies CASE.SK.0022/1 LC/MS/MS
6.	Xác định hàm lượng kháng sinh họ (Fluoro) Quinolones : { Enrofloxacin(ENR), Ciprofloxacin(CIP), Sarafloxacin(SAR), Danofloxacin(DAN), Norfloxacin(NOR), Sparfloxacin(SPA), Difloxacin(DIF), Oxolonic(OXO), Flumequin(FLU), Ofloxacin(OFL), Levofloxacin(LEV), Lomefloxacin(LOME), Enoxacin(ENO), Gatifloxacin(GATI), Moxifloxacin(MOX), Nalidixic acid(NAL) }	Thực phẩm, Thủy sản	0,6 µg/kg mỗi chất	Ref. Journal of Chromatography A, 1088 (2005) 32 – 39; Ref FDA (USA) CASE.SK.0024/1 LC/MS/MS
7.	Xác định hàm lượng Thiamphenicol, Flophenicol	Thực phẩm, Thủy sản	0,1 µg/kg mỗi chất	Ref. Journal of Chro. A, 1177 (2008) 58- 76; Journal of Chro.B, 857 (2007) 142-148; FDA USA CASE.SK.0003/1 LC/MS/MS

lita

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) / Phạm vi đo	Phương pháp thử
8.	Xác định hàm lượng kháng sinh Nhóm họ Sulfonamides : { Sulfadiazine, Sulfamerazine, Sulfathiazole, Sulfamethazine, Sulfamethoxypyridazin, Sulfamethoxazol, Sulfaquinoxaline, Sulfaguanidine, Sulfadimethoxin, Sulfachloryridazine, Sulfanilamide }	Thực phẩm, Thủy sản	10 µg/kg mỗi chất	Ref. Journal of Chromatography. A, 1177 (2008) 58 -76; Journal of Chromatography. B, 857 (2007) 142- 148 CASE.SK.0006/1 LC/MS/MS
9.	Xác định hàm lượng kháng sinh họ Tetracyclines : { Chlotetracycline (CTC), Oxytetracycline (OTC) Tetracycline (TC), Doxycyline (DC) }	Thực phẩm, Thủy sản	10 µg/kg mỗi chất	Ref. Journal of Chromatography. A, 1177 (2008) 58 -76; Journal of Chromatography. B, 857 (2007) 142- 148 CASE.SK.0007/1 LC/MS/MS
10.	Xác định hàm lượng Trimethoprim, Ormethoprim	Thực phẩm, Thủy sản	10 µg/kg	Ref. Journal of Chromatography. A, 1177 (2008) 58 -76; Journal of Chromatography. B, 857 (2007) 142- 148 CASE.SK.0008/1 LC/MS/MS
11.	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Clor hữu cơ, nhóm lân hữu cơ, họ Cúc: Họ Clor Hữu cơ: Alpha BHC, Beta BHC, Gama BHC, Heptachlor, Delta	Thực phẩm, Thủy sản	Họ Clor hữu cơ : Pesticides Alpha BHC 0,46 µg/kg Gama BHC 0,46 µg/kg Beta BHC 0,65 µg/kg Heptachlor 0,50 µg/kg Delta BHC 0,60 µg/kg Aldrin 0,55 µg/kg Heptachlor 0,55 µg/kg	Ref : Rapid method for the Determination of 180 Pesticides residues in food by GC/MS. FPD – J.Pestic.Sci., 30(4), 368-377 (2005) CASE.SK.0014/1 GC

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /Phạm vi đo	Phương pháp thử
	BHC, Aldrin, Heptachlor epoxid, Cis Chlordane, Endosulfan I, Trans Chlordane, DDE, Dieldrin, Eldrin, DDD, Endosulfan II, DDT, Eldrin Aldehyde, Endosulfan Sulfate, Methoxychlor. -Họ Lân hữu cơ : Dichlorvos, Methacrifos, Diazinon, Phosphamidon, Chlorpyrifos methyl, Pirimiphos methyl, Fenitrothion, Malathion, Chlorpyrifos, Ethion, Parathion methyl, Parathion. -Họ Cúc : Fenprothrin, Permethrin, Cypermethrin, Fenvalerate, Deltamethrin.	Nông sản	epoxid Cis Chlordane 0,65 µg/kg Endosulfan I 0,60 µg/kg Trans Chlordane 0,60 µg/kg DDE 0,60 µg/kg Dieldrin 0,60 µg/kg Eldrin 0,60 µg/kg DDD 0,60 µg/kg Endosulfan II 0,60 µg/kg DDT 0,70 µg/kg Eldrin Aldehyde 0,70 µg/kg Endosulfan Sulfate 0,70 µg/kg Methoxychl or 0,70 µg/kg Họ Lân Hữu cơ: Pesticides Dichlorvos 1,00 µg/kg Methacrifos 1,10 µg/kg Diazinon 0,85 µg/kg Phosphamidon 1,20 µg/kg Chlorpyrifos methyl 0,90 µg/kg Pirimiphos methyl 1,00 µg/kg Fenitrothion 1,10 µg/kg Malathion 1,00 µg/kg Chlorpyrifos 0,90 µg/kg Ethion 1,10 µg/kg Parathion methyl 0,95 µg/kg Parathion 0,95 µg/kg Họ Cúc : Pyrethroid Pesticides Fenprothrin 4,78 µg/kg Permethrin 5,50 µg/kg Cypermethrin 6,00 µg/kg Fenvalerate 5,00 µg/kg Deltamethrin 5,00 µg/kg	TCVN 5619-1991; TCVN 5620-1991; TCVN 5621-1991; TCVN 5622-1991; TCVN 5623-1991 Manual of Pesticides Residues analysis Volume) CASE.SK.0035/1 GC
12.	Xác định hàm lượng Cu, Cd	Thực phẩm, Thủy sản	0,01 mg/kg	AOAC 999.11 (2002)
13.	Xác định hàm lượng tro, Tro thô , Tro không tan	Thực phẩm, Thủy sản	0,02 %	AOAC 938.08 (2002)
		Nông sản	0,05%	AOAC 923.03 (2000) TCVN 5611: 2007 TCVN 5612: 2007
14.	Xác định hàm lượng Béo, Béo thô	Thực phẩm, Thủy sản	0,01%	TCVN 3703-2009

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử Nông sản	Giới hạn phát hiện (nếu có) / Phạm vi đo	Phương pháp thử
15.	Xác định hàm lượng ẩm Hàm lượng chất bay hơi	Thực phẩm, Thủy sản Nông sản	0,01% 0,01%	FAO 14/7 p.221-223, 1986 CASE.NS.0009/1 TCVN 3700-1990 CASE.NS.0001/1 FAO 14/7 p.205, 1986 CASE.NS.0007/1
16.	Xác định hàm lượng Nitơ tổng và protein thô	Thực phẩm, Thủy sản Nông sản	0,02 %	TCVN 3705-1990 CASE.NS.0004/1 FAO 14/7 p.221-223, 1986 CASE.NS.0009/1
17.	Phương pháp xác định hàm lượng nitơ ammoniac (N- NH ₃)	Thực phẩm, Thủy sản	MLOD = 1mg/100g	TCVN 3706-1990 CASE.0005/1
18.	Phương pháp xác định hàm lượng tổng bazơ dễ bay hơi(TVB)	Thực phẩm, Thủy sản	MLOD = 1mg/100g	FAO 14/8 p.140, 1986 CASE.NS.0006/1
19.	Phương pháp xác định hàm lượng sulfite	Thực phẩm, Thủy sản	MLOD = 2 mg/kg	Ref.AOAC 962.16 CASE.NS.0010/1
20.	Xác định hàm lượng Hg bằng máy DMA -80	Thực phẩm, Thủy sản	MLOD = 0,008 mg/kg	Ref. EPA 7473 CASE.TN.0001/1
21.	Xác định: Pb, Cd, Cu bằng phương pháp ICP-AES	Thực phẩm, Thủy sản	Pb: 0,1 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg Cu, Fe, Zn: 0,02 mg/kg	Ref. AOAC 999.11 (2002) CASE.CT.0001
22.	Xác định: Ca, Na, Fe bằng phương pháp ICP-AES	Thực phẩm, Thủy sản	Ca : 0,5 mg/kg Na: 0,5 mg/kg Fe: 0,02 mg/kg	AOAC 969.23 (2002)
23.	Xác định hàm lượng ẩm và tổng rắn	Nông sản	0,01%	AOAC 925.10 (2002)
24.	Xác định hàm lượng Sn	Nông sản	0,02 mg/kg	Ref AOAC 985.16 CASE.CT.0002
25.	Định lượng VSV trên đĩa thạch ở 30oC	Thực phẩm, Thủy sản	10 CFU/g 1CFU/ml	TCVN 4884:2005 ISO 4833:2003
26.	Định lượng Coliform	Thực phẩm, Thủy sản, Nông sản	10 CFU/g	TCVN 6848 : 2007 ISO 4832:2006
27.	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase.	Thực phẩm, Thủy sản	10 CFU/g 1CFU/ml	TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:1999
28.	Xác định E Coli ; E Coli giả định	Thực phẩm, Thủy sản Nông sản	0,3 MPN/g	TCVN 6846:2007 ISO 7251:2005 TCVN 7924-2 : 2008 ISO 16649-2 : 2001
29.	Định tính Salmonella	Thực phẩm, Thủy sản	LOD50 = 7 CFU	TCVN 4829:2005 ISO 6579:2002

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) / Phạm vi đo	Phương pháp thử
		Nông sản	LOD50 = 8 CFU	
30.	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm	10 CFU/g 1 CFU/ml	ISO 15213 : 2003
31.	Định lượng Bacillus cereus giả định trên đĩa thạch – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C	Thực phẩm	10 CFU/g 1 CFU/ml	ISO 7932:2004
32.	Định lượng đơn vị khuẩn lạc nấm men và/hoặc nấm mốc – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 25°C	Thực phẩm	10 CFU/g 1 CFU/ml	ISO 6611-2004
II LĨNH VỰC THUỐC THÚ Y, THUỐC THÚ Y THỦY SẢN				
33.	Xác định hàm lượng kháng sinh họ (Fluoro) Quinolones : {Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Sarafloxacin, Danofloxacin, Norfloxacin, Sparfloxacin, Difloxacin, Oxolonic acid, Flumequin, Ofloxacin, Levofloxacin, Lomefloxacin, Enoxacin, Gatifloxacin, Moxifloxacin, Nalidic Acid}	Thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	0,25 mg/kg mỗi chất	USP NF 24:2006
34.	Xác định hàm lượng kháng sinh Macrolides, Beta – Lactams, Amphenicols {Erythromycin, Lincomycin, Spiramicin, Tylosin, Amoxilline, Ampicilline, Cephalixin, Penicilline G, Oxacillin, Cloxacillin, Dicloxacillin }	Thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	0,5 mg/kg mỗi chất	USP NF 24:2006
35.	Xác định hàm lượng kháng sinh Nhóm họ Sulfonamides : { Sulfadiazine, Sulfamerazine, Sulfathiazole, Sulfamethazine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfamethoxazol, Sulfaquinoxaline, Sulfaguanidine,	Thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	0,2 mg/kg mỗi chất	USP NF 24:2006

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) / Phạm vi đo	Phương pháp thử
	Sulfadimethoxin, Sulfachloryridazine, Sulfanilamide }			
36.	Xác định hàm lượng kháng sinh họ Tetracyclines : {Chlotetracycline (CTC), Oxytetracycline (OTC) Tetracycline (TC), Doxycyline (DC)}	Thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản	0,25 mg/kg	USP NF 24:2006
37.	Xác định Dexamethasone	Thuốc thú y, Thuốc thú y thủy sản	10 mg/kg	Ref USP NF24 – 2006
III LĨNH VỰC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT				
38.	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Clor hữu cơ, nhóm lân hữu cơ, họ Cúc: Họ Clor Hữu cơ: Alpha BHC, Beta BHC, Gama BHC, Heptachlor, Delta BHC, Aldrin, Heptachlor epoxid, Cis Chlordane, Endosulfan I, Trans Chlordane, DDE, Dieldrin, Eldrin, DDD, Endosulfan II, DDT, Eldrin Aldehyde, Endosulfan Sulfate, Methoxychlor. -Họ Lân hữu cơ : Dichlorvos, Methacrifos, Diazinon, Phosphamidon, Chlorpyrifos methyl, Pirimiphos methyl, Fenitrothion, Malathion, Chlorpyrifos, Ethion, Parathion methyl, Parathion. -Họ Cúc : Fenprothrin, Permethrin, Cypermethrin, Fenvalerate, Deltamethrin.	Thuốc bảo vệ thực vật	Họ Clor hữu cơ : Pesticides Alpha BHC 0,46 µg/kg Gama BHC 0,46 µg/kg Beta BHC 0,65 µg/kg Heptachlor 0,50µg/kg Delta BHC 0,60 µg/kg Aldrin 0,55 µg/kg Heptachlor epoxid 0,55µg/kg Cis Chlordane 0,65 µg/kg □ndosulfan I 0,60 µg/kg Trans Chlordane 0,60 µg/kg DDE 0,60 µg/kg Dieldrin 0,60 µg/kg Eldrin 0,60 µg/kg DDD 0,60 µg/kg Endosulfan II 0,60 µg/kg DDT 0,70 µg/kg Eldrin Aldehyde 0,70 µg/kg Endosulfan Sulfate 0,70 µg/kg Methoxychlor 0,70 µg/kg Họ Lân Hữu cơ: Pesticides D□chlorvos 1,00 µg/kg Methacrifos 1,10 µg/kg Diazinon 0,85 µg/kg Phosphamidon 1,20 µg/kg Chlorpyrifos methyl 0,90 µg/kg Pirimiphos methyl 1,00 µg/kg Fenitrothion 1,10 µg/kg Malathion 1,00 µg/kg Chlorpyrifos 0,90 µg/kg Ethion 1,10 µg/kg Parathion methyl 0,95 µg/kg Parathion 0,95 µg/kg	AOAC 985.22(2002); AOAC 998.01(2002) Australia Environmental Science and water Technologies- Determination of Organochlorin and Organophosphate Pesticide Residues in fruits vegetable and sediments – Australia 2114 (829-848)1999) CASE.SK.0036/1 GC

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /Phạm vi đo	Phương pháp thử
			Họ Cúc : Pesticides Fenpropathrin 4,78 µg/kg Permethrin 5,50 µg/kg Cypermethrin 6,00 µg/kg Fenvalerate 5,00 µg/kg Deltamethrin 5,00 µg/kg	
IV	LĨNH VỰC PHÂN BÓN			
39.	Xác định hàm lượng Canxi (Ca), Magiê (Mg); Sắt (Fe); Đồng (Cu); Mangan (Mn); Kẽm (Zn)	Phân bón	-Ca: 1-200 mg/kg -Fe, Cu, Mn : 0,1-50 mg/kg -Mg Zn:0,1-50 mg/kg	Ref. AOAC 965.09:2002 CASE.CT.0005
	Xác định hàm lượng Canxi (Ca)			TCVN 9284 : 2012
	Xác định hàm lượng Magiê (Mg)			TCVN 9285 : 2012
	Xác định hàm lượng Đồng (Cu)			TCVN 9286 : 2012
	Xác định hàm lượng Chì (Pb)			TCVN 9290 : 2012
	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn)			TCVN 9289 : 2012
40.	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) tổng số			TCVN 9288 : 2012
41.	Xác định P tổng	Phân bón		Ref. AOAC 957.02 CASE.CT.0005
				TCVN 8563 : 2010
42.	Xác định K	Phân bón		Ref. TCVN 5815-2001 CASE.CT.0006
				TCVN 8562 : 2010
43.	Xác định hàm lượng Kali Hữu hiệu (K_2O_{hh})	Phân bón	1-200 mg/kg	TCVN 8560 : 2010
44.	Xác định hàm lượng α -NAA và β -NAA	Phân bón	10 mg/kg	CASE.CT.0007
45.	Xác định hàm lượng GA3	Phân bón	10 mg/kg	CASE.SK.0040/1
46.	Xác định hàm lượng Nitrophenol	Phân bón	10 mg/kg	CASE.CT.0008
47.	Xác định hàm lượng Acid amin	Phân bón	100 mg/kg	CASE.SK.0013/1
48.	Xác định hàm lượng Thiourea	Phân bón	10 mg/kg	CASE.SK.0041/1
49.	Xác định hàm lượng Vitamin Nhóm B, Vitamin Nhóm C, Vitamin Nhóm E	Phân bón	0,5 mg/kg	CASE.SK.0034/1

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) / Phạm vi đo	Phương pháp thử
50.	Xác định hàm lượng Acid Lactic	Phân bón	10 mg/kg	CASE.SK.0042/1
51.	Xác định hàm lượng Đạm tổng số (Nts)	Phân bón	0,02 %	TCVN 8557 : 2010
52.	Xác định hàm lượng Đạm Hữu hiệu (N _{hh})	Phân bón		TCVN 9295 : 2012
53.	Xác định hàm lượng Acid Humic; Acid Fulvic	Phân bón		TCVN 8561 : 2010
54.	Định tính Salmonella	Phân bón	LOD50 =7 CFU	TCVN 4829 : 2005 ISO 6579 : 2002
V	LĨNH VỰC THỨC ĂN CHĂN NUÔI			
55.	Xác định hàm lượng tro thô	Thức ăn chăn nuôi	MLOD= 0,02%	TCVN 4327-2007 ISO 5985-2002
56.	Xác định hàm lượng Béo	Thức ăn chăn nuôi		TCVN 4331:2001 CASE.NS.0016/1
57.	Xác định độ ẩm	Thức ăn chăn nuôi	0,01%	TCVN 4326:2006
58.	Xác định hàm lượng nitơ và protein	Thức ăn chăn nuôi		TCVN 4328-1:2007 CASE.NS.0014/1
59.	Xác định hàm lượng nitơ ammoniac (N-NH ₃)	Thức ăn chăn nuôi		TCVN 3706-1990 CASE.NS.0005/1
60.	Xác định hàm lượng xơ thô	Thức ăn chăn nuôi	0,02%	TCVN 4329:2007 CASE.NS.0015/1
61.	Xác định: Ca, Mg, Zn, Cu, Mn, Fe bằng phương pháp ICP-AES	Thức ăn chăn nuôi	Ca, Mg: 0,5 mg/kg Zn, Cu, Mn, Fe: 0,02 mg/kg	Ref. AOAC 968.08 (2002) CASE.CT.0009
62.	Xác định Sudan I,II,III,IV	Thức ăn chăn nuôi	20-50 µg/kg	Total Solution for food safety-Sudan red page 14, August 2005; The Detection of Sudan I, II, III, IV in palm oil by thin layer chromatography AOAC 994.10 (2000) CASE.SK.0026/1 HPLC
63.	Xác định độc tố nấm mốc Aflatoxin B1, B2, G1, G2, Aflatoxin tổng	Thức ăn chăn nuôi	Aflatoxin B1 0,13 µg/kg Aflatoxin B2 0,12 µg/kg Aflatoxin G1 0,09 µg/kg Aflatoxin G2 0,15 µg/kg	Ref.BAKERBOND Application; AOAC 990.33; AOAC 986.16 CASE.SK.018 HPLC

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /Phạm vi đo	Phương pháp thử
64.	Xác định kim loại nặng Pb, Cd, Hg	Thức ăn chăn nuôi	Pb: 0,1 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg Hg: 0,008 mg/kg	AOAC 999.11.2002 Ref. EPA 7473 CASE.CT.0010
65.	Xác định hàm lượng NaCl	Thức ăn chăn nuôi	5 mg/kg	TCVN 4330 : 1986 AOAC 937.09 AOAC 971.27 AOAC 969.10 AOAC 980.25 CASE.NS.0018/1
66.	Xác định chỉ số acid	Thức ăn chăn nuôi		ISO 7305 : 1998
67.	Xác định chỉ số Peroxid	Thức ăn chăn nuôi		ISO 729 : 1988
68.	Xác định vi khuẩn hiếu khí	Thức ăn chăn nuôi	10 CFU/g	ISO 6222 : 1999
69.	Định lượng VSV trên đĩa thạch ở 30oC	Thức ăn chăn nuôi	10 CFU/g 1CFU/ml	TCVN 4884:2005 ISO 4833:2003
70.	Xác định E.Coli	Thức ăn chăn nuôi	10 CFU/g 0,3 MPN/g	ISO 16649-2 : 2001 ISO 7251 : 2005
71.	Xác định Salmonella	Thức ăn chăn nuôi	LOD50=7 CFU	TCVN 4829 : 2005 ISO 6579:2002
72.	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfit bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thức ăn chăn nuôi	10 CFU/g 1 CFU/ml	ISO 15213 : 2003
VI LĨNH VỰC NƯỚC DÙNG TRONG NÔNG NGHIỆP				
73.	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Clor hữu cơ, nhóm lân hữu cơ, họ Cúc: Họ Clor Hữu cơ: Alpha BHC, Beta BHC, Gama BHC, Heptachlor, Delta BHC, Aldrin, Heptachlor epoxid, Cis Chlordane, Endosulfan I, Trans Chlordane, DDE, Dieldrin, Eldrin, DDD, Endosulfan II, DDT, Eldrin Aldehyde, Endosulfan Sulfate, Methoxychlor. -Họ Lân hữu cơ : Dichlorvos, Methacrifos, Diazinon, Phosphamidon,	Nước dùng trong Nông nghiệp	Họ Clor hữu cơ : Pesticides Alpha BHC 0,46 µg/kg Gama BHC 0,46 µg/kg Beta BHC 0,65 µg/kg Heptachlor 0,50 µg/kg Delta BHC 0,60 µg/kg Aldrin 0,55 µg/kg Heptachlor epoxid 0,55 µg/kg Cis Chlordane 0,65 µg/kg Endosulfan I 0,60 µg/kg Trans Chlordane 0,60 µg/kg DDE 0,60 µg/kg Dieldrin 0,60 µg/kg Eldrin 0,60 µg/kg DDD 0,60 µg/kg Endosulfan II 0,60 µg/kg DDT 0,70 µg/kg Eldrin Aldehyde 0,70 µg/kg Endosulfan Sulfate 0,70 µg/kg Methoxychlor 0,70 µg/kg Họ Lân Hữu cơ: Pesticides	Ref. Application notes chromatography – Merck (EN880036) ; Alltech chromatography sourcebook p212; Application notes M1979, M3073-SPE-Varian CASE.SK.0039/1 GC

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) / Phạm vi đo	Phương pháp thử
	Chlorpyrifos methyl, Pirimiphos methyl, Fenitrothion, Malathion, Chlorpyrifos, Ethion, Parathion methyl, Parathion. -Họ Cúc : Fenprothrin, Permethrin, Cypermethrin, Fenvalerate, Deltamethrin.		Dichlorvos 1,00 µg/kg Methacrifos 1,10 µg/kg Diazinon 0,85 µg/kg Phosphamidon 1,20 µg/kg Chlorpyrifos methyl 0,90 µg/kg Pirimiphos methyl 1,00 µg/kg Fenitrothion 1,10 µg/kg Malathion 1,00 µg/kg Chlorpyrifos 0,90 µg/kg Ethion 1,10 µg/kg Parathion methyl 0,95 µg/kg Parathion 0,95 µg/kg Họ Cúc : <i>Pesticides</i> Fenprothrin 4,78 µg/kg Permethrin 5,50 µg/kg Cypermethrin 6,00 µg/kg Fenvalerate 5,00 µg/kg Deltamethrin 5,00 µg/kg	
74.	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg)	Nước dùng trong Nông nghiệp	0,004 mg/kg	EPA 7473
75.	Xác định nguyên tố vi lượng (Cd, Zn, Cu, Pb, As) bằng phương pháp ICP-AES	Nước dùng trong Nông nghiệp	Cd, Zn: 0,02 mg/kg Cu: 0,01 mg/kg Pb: 0,3 mg/kg As: 0,2 mg/kg	EPA Method 200.7
76.	Xác định các kim loại (Cd, Zn, Cu, Pb, As) bằng pp ICP	Đất (trồng trọt, nuôi trồng thủy sản)	Cd, Zn: 0,02 mg/kg Cu: 0,01 mg/kg Pb: 0,3 mg/kg As: 0,2 mg/kg	AOAC 990.08 (2002)
77.	Phát hiện và đếm vi khuẩn coliform, Phần 1: Phương pháp màng lọc	Nước dùng trong nông nghiệp	1 CFU/100ml	ISO 9308-1:2000
78.	Phát hiện và đếm vi khuẩn coliform – Phần 2: Phương pháp nhiều ống (số có xác suất cao nhất)	Nước dùng trong nông nghiệp	3 MPN/100ml	ISO 9308-2 :1990
79.	Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfat (Clostridia) – Phần 2: Phương pháp màng lọc	Nước dùng trong nông nghiệp	1 CFU/100ml	ISO 6461-2 :1986